

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
DỰ PHÒNG
Tháng 7 năm 2025

ĐVT: đồng

TT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số PC VK	Hệ số PC công tác lâu năm	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	Hệ số PC đặc biệt 30%	Hệ số PC ưu đãi ngành theo ND 56	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
														Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%			
Ban Giám đốc																						
1	Hồ Hữu Phước	V.08.01.02	5,08	0,6	0,2					1,70	1,14	8,72	20.404.800	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824	19.009.224	ƯĐ 20%
Phòng TC- HC																						
2	Trương Mộng Nghi	V.08.01.03	3,33	0,4	0,2					1,12	0,75	5,80	13.560.300	1.527.435	698.256	261.846	130.923	87.282	87.282	174.564	12.643.839	ƯĐ 20%
3	Tạ Minh Thanh	V.05.02.07	3,33	0,3	0,2					1,09	0,73	5,65	13.209.300	1.486.485	679.536	254.826	127.413	84.942	84.942	169.884	12.317.409	ƯĐ 20%
4	Nguyễn Thị Bài	V.08.06.16	3,86		0,2					1,16	0,77	5,99	14.016.600	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648	13.068.198	ƯĐ 20%
5	Phùng T Bé Nhân	V.08.03.07	2,86		0,2					0,86	0,57	4,49	10.506.600	1.171.170	535.392	200.772	100.386	66.924	66.924	133.848	9.803.898	ƯĐ 20%
6	Huỳnh Thị Tuyết Vân	02.008	1,86		0,2			0,15	0,1	0,56	0,37	3,24	7.573.800	761.670	348.192	130.572	65.286	43.524	43.524	87.048	7.116.798	ƯĐ 20%
Phòng KH - NV																						
7	Trương Thanh Trung	V.08.01.03	3,00	0,40	0,2					1,02	0,68	5,30	12.402.000	1.392.300	636.480	238.680	119.340	79.560	79.560	159.120	11.566.620	ƯĐ 20%
8	Nguyễn Lê T Thanh Thủy	V.08.08.22	2,67	0,4	0,2					0,92	0,61	4,81	11.243.700	1.257.165	574.704	215.514	107.757	71.838	71.838	143.676	10.489.401	ƯĐ 20%
9	Nguyễn T Kim Thoa	V.08.08.22	3,66		0,2					1,10	0,73	5,69	13.314.600	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	12.415.338	ƯĐ 20%
10	Trần Thị Thúy An	V.08.03.07	3,06		0,2					0,92	0,61	4,79	11.208.600	1.253.070	572.832	214.812	107.406	71.604	71.604	143.208	10.456.758	ƯĐ 20%
11	Lê Thị Mỹ Hương	V.08.03.07	2,66		0,2					0,80	0,53	4,19	9.804.600	1.089.270	497.952	186.732	93.366	62.244	62.244	124.488	9.151.038	ƯĐ 20%
Phòng TC - KT																						
12	Tạ Thị Kim Thắng	06032	3,03		0,2				0,2	0,91	0,61	4,95	11.571.300	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	10.826.829	ƯĐ 20%
13	Trần Thị Thùy Dương	06.032	2,10		0,2					0,63	0,42	3,35	7.839.000	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.323.030	ƯĐ 20%
14	Trịnh Thị Kim Liên	V.08.08.23	3,34		0,2					1,00	0,67	5,21	12.191.400	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	11.370.762	ƯĐ 20%
15	Thị Thắm	06031	3,33		0,2					1,00	0,67	5,20	12.156.300	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	11.338.119	ƯĐ 20%
Khoa Kiểm KSBT và HIV/AIDS																						
16	Lê Văn Sĩ	V.08.01.03	3,00	0,4								3,40	7.956.000	1.392.300	636.480	238.680	119.340	79.560	79.560	159.120	7.120.620	Đi học

TT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số PC VK	Hệ số PC công tác lâu năm	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	Hệ số PC đặc biệt 30%	Hệ số PC ưu đãi ngành theo ND 56	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
														Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
17	Nguyễn Thị Yến	V.08.03.07	2,86		0,2					0,86	2,00	5,92	13.852.800	1.171.170	535.392	200.772	100.386	66.924	66.924	133.848	13.150.098	ƯĐ 70%
18	Trần Lưu Văn	V.08.03.07	2,66		0,2					0,80	1,06	4,72	11.049.480	1.089.270	497.952	186.732	93.366	62.244	62.244	124.488	10.395.918	ƯĐ 40%
19	Kim Ngọc Lân	V.08.03.07	2,86		0,2					0,86	1,14	5,06	11.845.080	1.171.170	535.392	200.772	100.386	66.924	66.924	133.848	11.142.378	ƯĐ 40%
20	Nguyễn Minh Quân	V.08.03.07	3,06		0,2					0,92	1,84	6,01	14.072.760	1.253.070	572.832	214.812	107.406	71.604	71.604	143.208	13.320.918	ƯĐ 60%
21	Trương T Huyền Trang	V.08.03.07	2,66		0,2					0,80	1,06	4,72	11.049.480	1.089.270	497.952	186.732	93.366	62.244	62.244	124.488	10.395.918	ƯĐ 40%
22	Thạch Thao	V.08.03.07	1,86		0,2					0,56	0,74	3,36	7.867.080	761.670	348.192	130.572	65.286	43.524	43.524	87.048	7.410.078	ƯĐ 40%
23	Danh Dũng	V.08.03.07	3,26		0,2					0,98	2,28	6,72	15.724.800	1.334.970	610.272	228.852	114.426	76.284	76.284	152.568	14.923.818	ƯĐ 70%
Khoa YTCC - DD																						
24	Hồ Thị Thu Trang	V.08.02.06	3,33	0,4	0,2					1,12	1,49	6,54	15.305.940	1.527.435	698.256	261.846	130.923	87.282	87.282	174.564	14.389.479	ƯĐ 40%
25	Hồ Thị Lý	V.08.03.07	2,86		0,2					0,86	2,00	5,92	13.852.800	1.171.170	535.392	200.772	100.386	66.924	66.924	133.848	13.150.098	ƯĐ 70%
Phòng Dân số - TTGDSK																						
26	Trần Thị Huỳnh Cân	V.08.10.28	3,00		0,2					0,90	0,90	5,00	11.700.000	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	10.962.900	ƯĐ 30%
27	Trần Chí Thật	V.08.10.28	3,00	0,40	0,2					1,02	1,02	5,64	13.197.600	1.392.300	636.480	238.680	119.340	79.560	79.560	159.120	12.362.220	ƯĐ 30%
28	Nguyễn Trung Kiên	V.08.03.07	2,86		0,2					0,86	0,86	4,78	11.175.840	1.171.170	535.392	200.772	100.386	66.924	66.924	133.848	10.473.138	ƯĐ 30%
Khoa Dược - TTBYT																						
29	Danh Rốt Ta Na	V.08.08.23	3,03		0,2			0,09		0,91	1,21	5,44	12.724.140	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	11.979.669	ƯĐ 40%
Khoa An toàn vệ sinh thực phẩm																						
30	Nguyễn Thành Tín	V.08.03.07	2,86		0,2					0,86	1,14	5,06	11.845.080	1.171.170	535.392	200.772	100.386	66.924	66.924	133.848	11.142.378	ƯĐ 40%
31	La Thị Hiền	V.08.08.22	3,33	0,4	0,2					1,12	1,49	6,54	15.305.940	1.527.435	698.256	261.846	130.923	87.282	87.282	174.564	14.389.479	ƯĐ 40%
Tổng cộng			93,7	3,7	6,0			0,23	0,3	28,2	30,1	162,2	379.527.720	39.868.920	18.225.792	6.834.672	3.417.336	2.278.224	2.278.224	4.556.448	355.606.368	

Kết toán số tiền bằng chữ: Ba trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm lẻ sáu ngàn ba trăm sáu mươi tám đồng.

Người lập

Thị Thắm

Kế toán trưởng

Tạ Thị Kim Thắm

Giang Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Thủ Trưởng Đơn vị



Trần Thị Thu Liệt

Đơn vị: Trung tâm Y tế Giang Thành

Mã QHNS: 1103505

Mẫu C02-HD

TRUY LÃNH PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM

DỰ PHÒNG

Tháng 4 năm 2025

TT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số PC công tác lâu năm	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	Hệ số PC đặc biệt 30%	Hệ số PC ưu đãi ngành theo ND 56	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
													Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
1	Trần Thị Thùy Dương	06.032						0,1			0,1	234.000								234.000	
Tổng cộng								0,1			0,1	234.000								234.000	

ĐVT: đồng

Kết toán số tiền bằng chữ: Hai trăm ba mươi bốn ngàn đồng.

Người lập

Thị Thắm

Kế toán trưởng

Tạ Thị Kim Thắng

Giang Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Thủ Trưởng Đơn Vị



Trần Thị Thu Liệt

TRUY LÃNH PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM
DỰ PHÒNG
Tháng 5 năm 2025

ĐVT: đồng

TT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số PC VK	Hệ số PC công tác lâu năm	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	Hệ số PC đặc biệt 30%	Hệ số PC ưu đãi ngành theo ND 56	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Trích 2%	Số thực lãnh	Ghi chú
														Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%				
1	Huỳnh Thị Tuyết Vân	02.008							0,1			0,1	234.000									234.000	
Tổng cộng									0,1			0,1	234.000									234.000	

Kết toán số tiền bằng chữ: Hai trăm ba mươi bốn ngàn đồng.

Người lập


Thị Thắm

Kế toán trưởng


Tạ Thị Kim Thắng

Giang Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Thủ Trưởng Đơn Vị



Trần Thị Thu Liệt

Đơn vị: Trung tâm Y tế Giang Thành
Mã QHNS: 1103505

Mẫu C02-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
ĐIỀU TRỊ
Tháng 7 năm 2025

TT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số PC TN VK	Hệ số PC trách nhiệm	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC đặc biệt 30%	Hệ số PC ưu đãi ngành theo ND 56	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
													Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%			
Ban Giám đốc																					
1	Trần T Thu Liệt	V.08.01.03	3,66	0,5	0,2				1,25	2,50	8,10	18.963.360	1.703.520	778.752	292.032	146.016	97.344	97.344	194.688	17.941.248	ƯĐ 60%
Khoa Hồi sức CC																					
2	Trần Khắc Hào	V.08.01.03	2,67		0,2				0,80	1,60	5,27	12.338.820	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	11.682.801	ƯĐ 60%
3	Huỳnh Kim Khuyến	V.08.05.13	3,03		0,2				0,91	1,82	5,96	13.939.380	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	13.194.909	ƯĐ 60%
4	Võ Hồng Kha	V.08.05.12	3,33	0,3	0,2				1,09	2,18	7,10	16.606.980	1.486.485	679.536	254.826	127.413	84.942	84.942	169.884	15.715.089	ƯĐ 60%
5	Danh Hen	V.08.05.12	3,33		0,2				1,00	2,00	6,53	15.273.180	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	14.454.999	ƯĐ 60%
6	Nguyễn Văn Phúc	V.08.05.12	3,33		0,2				1,00	2,00	6,53	15.273.180	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	14.454.999	ƯĐ 60%
7	Thị Sậy	V.08.05.13	2,10		0,2				0,63	1,26	4,19	9.804.600	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	9.288.630	ƯĐ 60%
8	Đặng Phước Hậu	V.08.05.13	2,41		0,2				0,72	1,45	4,78	11.182.860	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788	10.590.723	ƯĐ 60%
9	Nghiêm Minh Tuyền	V.08.01.03	2,67		0,2				0,80	1,60	5,27	12.338.820	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	11.682.801	ƯĐ 60%
10	Huỳnh Thị Ngọc Tuyền	V.08.01.03	2,34		0,2				0,70	1,40	4,65	10.871.640	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	10.296.702	ƯĐ 60%
11	Đặng Văn Hiền	V.08.05.13	3,03		0,2				0,91	1,82	5,96	13.939.380	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	13.194.909	ƯĐ 60%
Khoa Nhi																					
12	Nghiêm Thị Huệ	V.08.01.03	2,67	0,3	0,2				0,89	1,49	5,55	12.977.640	1.216.215	555.984	208.494	104.247	69.498	69.498	138.996	12.247.911	ƯĐ 50%
13	Thị Chanh	V.08.05.12	3,33		0,2				1,00	2,00	6,53	15.273.180	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	14.454.999	ƯĐ 60%
Khoa Truyền Nhiễm																					
14	Huỳnh Kim Thư	V.08.01.03	2,34		0,2				0,70	1,40	4,65	10.871.640	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	10.296.702	ƯĐ 60%
15	Lê Kim Thê	V.08.03.07	2,66		0,2				0,80	1,60	5,25	12.294.360	1.089.270	497.952	186.732	93.366	62.244	62.244	124.488	11.640.798	ƯĐ 60%



TT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số PC TN VK	Hệ số PC trách nhiệm	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC đặc biệt 30%	Hệ số PC ưu đãi ngành theo NĐ 56	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
													Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
16	Lý Thị Kim Diễm	V.08.05.13	3,34		0,2				1,00	2,00	6,55	15.317.640	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	14.497.002	ƯĐ 60%
Khoa Nội TH																					
17	Nghiêm Minh Trí	V.08.01.03	3,99	0,40	0,2				1,32	1,76	7,66	17.931.420	1.797.705	821.808	308.178	154.089	102.726	102.726	205.452	16.852.797	ƯĐ 40%
18	Trương Văn Tú	V.08.05.12	3,00		0,2				0,90	1,80	5,90	13.806.000	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	13.068.900	ƯĐ 60%
19	Trần Thị Tuyết	V.08.05.12	2,67	0,3	0,2				0,89	1,78	5,84	13.672.620	1.216.215	555.984	208.494	104.247	69.498	69.498	138.996	12.942.891	ƯĐ 60%
Khoa Ngoại TH																					
20	Nguyễn Thị Phương	V.08.01.03	3,33		0,2				1,00	2,00	6,53	15.273.180	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	14.454.999	ƯĐ 60%
21	Lê T Ngọc Gấm	V.08.05.12	3,33		0,2				1,00	2,00	6,53	15.273.180	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	14.454.999	ƯĐ 60%
Khoa CSSKSS																					
22	Hoàng Thị Trang	V.08.01.03	3,33	0,4							3,73	8.728.200	1.527.435	698.256	261.846	130.923	87.282	87.282	174.564	7.811.739	
23	Trần Thị Thùy Trân	V.08.01.03	2,34		0,2		0,1		0,70	0,94	4,28	10.010.520	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	9.435.582	ƯĐ 40%
24	Trần Kim Dung	V.08.06.15	3,33		0,2		0,1		1,00	1,33	5,96	13.948.740	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	13.130.559	ƯĐ 40%
25	Nguyễn T Ánh Phương	V.08.06.15	3,66	0,3	0,2		0,1		1,19	1,58	7,03	16.454.880	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328	15.481.908	ƯĐ 40%
26	Thị Tol	V.08.06.16	3,34		0,2		0,1		1,00	1,34	5,98	13.988.520	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	13.167.882	ƯĐ 40%
Khoa XN - CDHA																					
27	Nguyễn Bá Nam	V.08.07.18	3,33	0,4	0,2			0,11	1,12	2,61	7,77	18.181.800	1.527.435	698.256	261.846	130.923	87.282	87.282	174.564	17.265.339	ƯĐ 70%
28	Thị Hiền	V.08.01.03	2,67		0,2			0,14	0,80	1,07	4,88	11.416.860	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	10.760.841	ƯĐ 40%
29	Trần Thùy Dương	V.08.07.19	2,10		0,2			0,10	0,63	0,84	3,87	9.048.000	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	8.532.030	ƯĐ 40%
30	Đồng Thị Cẩm Tiên	V.08.07.18	2,34		0,2			0,09	0,70	0,94	4,27	9.994.920	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	9.419.982	ƯĐ 40%
31	Nghiêm Thị Bích Thủy	V.08.07.18	2,67		0,2			0,08	0,80	1,87	5,62	13.158.600	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	12.502.581	ƯĐ 70%
32	Trần Danh Hoàng Phương	V.08.03.07	2,46		0,2			0,12	0,74	1,48	4,99	11.685.960	1.007.370	460.512	172.692	86.346	57.564	57.564	115.128	11.081.538	ƯĐ 60%
33	Nguyễn Tri Tôn	V.08.03.07	2,86		0,2		0,2	0,15	0,86	1,72	5,98	13.994.760	1.171.170	535.392	200.772	100.386	66.924	66.924	133.848	13.292.058	ƯĐ 60%
Khoa khám bệnh																					
34	Lâm Bảo Quân	V.08.01.03	4,32	0,4	0,2				1,42	2,83	9,17	21.453.120	1.932.840	883.584	331.344	165.672	110.448	110.448	220.896	20.293.416	ƯĐ 60%
35	Nguyễn Thị Ngọc Hân	V.08.01.03	2,67		0,2				0,80	1,07	4,74	11.089.260	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	10.433.241	ƯĐ 40%
36	Nguyễn Ngọc Cường	V.08.03.07	3,06		0,2				0,92	1,22	5,40	12.640.680	1.253.070	572.832	214.812	107.406	71.604	71.604	143.208	11.888.838	ƯĐ 40%

TT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số PC TN VK	Hệ số PC trách nhiệm	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC đặc biệt 30%	Hệ số PC ưu đãi ngành theo NĐ 56	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
													Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
37	Trần Ngọc Thảo	V.08.01.03	2,34		0,2				0,70	0,94	4,18	9.776.520	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	9.201.582	ƯĐ 40%
38	Chung Lê Ngọc Hân	V.08.05.13	3,34	0,3	0,2				1,09	2,18	7,12	16.651.440	1.490.580	681.408	255.528	127.764	85.176	85.176	170.352	15.757.092	ƯĐ 60%
39	Nguyễn Thành Đô	V.08.03.07	1,86		0,2				0,56	0,74	3,36	7.867.080	761.670	348.192	130.572	65.286	43.524	43.524	87.048	7.410.078	ƯĐ 40%
40	Trần Thị Bích	V.08.05.12	2,67		0,2				0,80	1,07	4,74	11.089.260	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	10.433.241	ƯĐ 40%
Phòng Điều Dưỡng																					
41	Lưu Thị Kim Tiền	V.08.05.12	3,33	0,4	0,2				1,12	0,75	5,80	13.560.300	1.527.435	698.256	261.846	130.923	87.282	87.282	174.564	12.643.839	ƯĐ 20%
Khoa KSNK																					
42	Danh Ngọc Toàn	V.08.05.12	3,33	0,4	0,2				1,12	1,49	6,54	15.305.940	1.527.435	698.256	261.846	130.923	87.282	87.282	174.564	14.389.479	ƯĐ 40%
43	Nguyễn Thị Phương	V.08.03.07	3,86		0,2			0,15	1,16	1,54	6,92	16.181.880	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648	15.233.478	ƯĐ 40%
44	Nguyễn T Hải Yến	16.130	2,73		0,2			0,15	0,82	1,09	4,99	11.671.140	1.117.935	511.056	191.646	95.823	63.882	63.882	127.764	11.000.379	ƯĐ 40%
Khoa dược - TTBYT																					
45	Lê Thị Thu Hồng	V.08.08.22	3,33	0,3	0,2		0,3		1,09	1,45	6,67	15.610.140	1.486.485	679.536	254.826	127.413	84.942	84.942	169.884	14.718.249	ƯĐ 40%
46	Nguyễn Thị Bé Tư	V.08.08.23	2,10		0,2				0,63	0,84	3,77	8.821.800	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	8.305.830	ƯĐ 40%
47	Phan Thị Tường Vi	V.08.08.22	2,34		0,2				0,70	0,94	4,18	9.776.520	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	9.201.582	ƯĐ 40%
48	Lê Minh Tường	V.08.08.22	3,00		0,2			0,12	0,90	1,20	5,42	12.675.000	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	11.937.900	ƯĐ 40%
49	Tổng Hòa Phương	V.08.08.22	2,34		0,2				0,70	0,94	4,18	9.776.520	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	9.201.582	ƯĐ 40%
50	Nguyễn Thị Hằng	V.08.08.22	1,99		0,2				0,60	0,80	3,58	8.380.242	814.496	372.341	139.628	69.814	46.543	46.543	93.085	7.891.545	Tập sự 85% lương ƯĐ 40%
Tổng cộng			145,60	4,70	9,80	0,00	0,90	1,21	43,97	74,23	280,41	656.161.662	61.547.441	28.135.973	10.550.990	5.275.495	3.516.997	3.516.997	7.033.993	619.233.198	

Tổng số tiền viết bằng chữ: Sáu trăm mười chín triệu hai trăm ba mươi ba nghìn một trăm chín mươi tám đồng.

Giang Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2025.

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ Trưởng Đơn Vị

Thị Thắm

Tạ Thị Kim Thắng

Trần Thị Thu Liệt



**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
ĐIỀU TRỊ**

Truy lãnh phụ cấp trách nhiệm tháng 6 năm 2025

TT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số PC ưu đãi nghề truy lãnh 20%	Hệ số PC trách nhiệm	Thời gian truy lãnh	Số tháng truy lãnh	Lương cơ sở	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
										Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%			
Khoa Dược TTB-VTYT																		
1	Lê Thị Thu Hồng	V.08.08.22				0,30	T6/2025	1	2.340.000								702.000	
Tổng cộng				0,00		0,00	0,30				0	0	0	0	0	0	702.000	

Tổng số tiền viết bằng chữ: Bảy trăm lẻ hai nghìn đồng.

Người lập

Thị Thắm

Kế toán trưởng

Tạ Thị Kim Thắng

Giang Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2025.

Thủ Trưởng Đơn Vị



Trần Thị Thu Liệt

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỢP THEO LƯƠNG
ĐIỀU TRỊ

Truy thu phụ cấp trách nhiệm tháng 6/2025

TT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số PC TN VK	Hệ số PC trách nhiệm m.	Thời gian truy lãnh	Số tháng truy lãnh	Lương cơ sở	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số tiền truy thu	Ghi chú
										Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích h 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
Khoa Dược TTB-VTTYT																		
1	Lê Minh Tường	V.08.08.22				0,30	T6/2025	1	2.340.000								702.000	
Tổng cộng						0,30				0	0	0	0	0	0	0	702.000	

Tổng số tiền viết bằng chữ: Bảy trăm lẻ hai nghìn đồng.

Người lập

Thị Thắm

Kế toán trưởng

Tạ Thị Kim Thắm

Giang Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2025.

Thủ Trưởng Đơn Vị



Trần Thị Thu Liệt

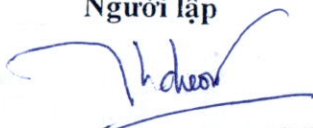
BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
TRẠM Y TẾ
Tháng 07 năm 2025

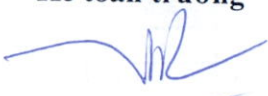
ĐVT: đồng

ST T	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số PC TN VK	Hệ số PC công tác lâu năm	Hệ số PC trách nhiệm	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC đặc biệt 30%	Hệ số PC thu hút 70%	Hệ số PC ưu đãi nghề NĐ 56	Hệ số PC ưu đãi nghề 70%	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú				
																Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%						
TYT XÃ PHÚ MỸ																												
1	Dương Tường Thụy	V.08.06.15	3.66	0.3	0.2			0.1	0.053	1.19		2.77		8.27	19.359.600	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328	18.386.628					
2	Tiền Mết	V.08.03.07	2.26		0.2					0.68		1.36		4.49	10.515.960	925.470	423.072	158.652	79.326	52.884	52.884	105.768	9.960.678					
3	Phan Thị Hoa Duyên	V.08.08.23	3.34		0.2					1.00		1.34		5.88	13.754.520	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	12.933.882					
4	Lý Thị Pa Ry	V.08.10.29	2.72		0.2					0.82		0.82		4.55	10.651.680	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296	9.983.376					
5	Thị Đám	V.08.03.07	3.06		0.2					0.92		2.14		6.32	14.788.800	1.253.070	572.832	214.812	107.406	71.604	71.604	143.208	14.036.958					
Tổng cộng:				15.04	0.3	1.0		0.1	0.05	4.60		8.42		29.52	69.070.560	6.281.730	2.871.648	1.076.868	538.434	358.956	358.956	717.912	65.301.522					
TYT XÃ PHÚ LỢI																												
6	Nguyễn Văn Rĩa	V.08.03.07	4.06	0.3	0.2	0.57				1.48		1.97		8.58	20.073.175	2.018.180	922.596	345.974	172.987	115.325	115.325	230.649	18.862.267					
7	Lâm Thị Mỹ Linh	V.08.03.07	3.06		0.2					0.92		2.14		6.32	14.788.800	1.253.070	572.832	214.812	107.406	71.604	71.604	143.208	14.036.958					
8	Trương Hoàng Vũ	V.08.03.07	4.06		0.2	0.53				1.38		2.75		8.92	20.865.359	1.878.704	858.836	322.064	161.032	107.355	107.355	214.709	19.738.136					
9	Ngô T Bích Thuận	V.08.06.15	2.67		0.2			0.1		0.80		1.87		5.64	13.197.600	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	12.541.581					
10	Nguyễn T Mỹ Nhân	V.08.03.07	2.66		0.2					0.80		1.06		4.72	11.049.480	1.089.270	497.952	186.732	93.366	62.244	62.244	124.488	10.395.918					
11	Nguyễn Ngọc Châu	V.08.08.23	2.41		0.2					0.72		0.96		4.30	10.054.980	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788	9.462.843					
12	Nguyễn Thị Huyền	V.08.10.29	3.34		0.2					1.00		1.00		5.54	12.972.960	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	12.152.322					
Tổng cộng:				22.26	0.3	1.4	1.10	0.1		7.10		11.77		44.02	103.002.354	9.687.214	4.428.441	1.660.665	830.333	553.555	553.555	1.107.110	97.190.026					
TYT XÃ VĨNH ĐIỀU																												
13	Phùng Thị Sơn	V.08.03.07	2.66	0.3	0.2			0.1	0.025	0.89		2.07		6.25	14.613.300	1.212.120	554.112	207.792	103.896	69.264	69.264	138.528	13.886.028					
14	Trần Ngọc Dinh	V.08.03.07	3.06		0.2					0.92		2.14		6.32	14.788.800	1.253.070	572.832	214.812	107.406	71.604	71.604	143.208	14.036.958					
15	Tiền Keo	V.08.03.07	2.66		0.2					0.80		1.60		5.25	12.294.360	1.089.270	497.952	186.732	93.366	62.244	62.244	124.488	11.640.798					
16	Võ Thị Tuyết Còn	V.08.08.23	3.34		0.2					1.00		1.34		5.88	13.754.520	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	12.933.882					
17	Thị Phượng Liên	V.08.06.15	3.33		0.2			0.1	0.040	1.00		1.33		6.00	14.042.340	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	13.224.159					
18	Phạm T Bích Nhung	V.08.03.07	3.06		0.2					0.92		1.22		5.40	12.640.680	1.253.070	572.832	214.812	107.406	71.604	71.604	143.208	11.888.838					
Tổng cộng:				18.11	0.3	1.2		0.2	0.07	5.52		9.70		35.10	82.134.000	7.538.895	3.446.352	1.292.382	646.191	430.794	430.794	861.588	77.610.663					
TYT XÃ VĨNH PHÚ																												
19	Sơn Xi Na	V.08.03.07	3.26		0.2					0.98		2.28		6.72	15.724.800	1.334.970	610.272	228.852	114.476	76.284	76.284	152.568	14.923.818					

ST T	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số PC TN VK	Hệ số PC công tác lâu năm	Hệ số PC trách nhiệm	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC đặc biệt 30%	Hệ số PC thu hút 70%	Hệ số PC ưu đãi nghề NĐ 56	Hệ số PC ưu đãi nghề 70%	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú	
																Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%			
20	Trịnh Thúy Duy	V.08.06.16	3.66	0.3	0.2			0.1		1.19		1.58		7.03	16.454.880	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328	15.481.908		
21	Thị Tép	V.08.06.15	3.33		0.2			0.1		1.00		1.33		5.96	13.948.740	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	13.130.559		
22	Lâm Văn Toàn	V.08.03.07	1.86		0.2					0.56		1.30		3.92	9.172.800	761.670	348.192	130.572	65.286	43.524	43.524	87.048	8.715.798		
23	Tăng Hoài Linh	V.08.03.07	2.26		0.2					0.68		1.36		4.49	10.515.960	925.470	423.072	158.652	79.326	52.884	52.884	105.768	9.960.678		
24	Thân Thị Hương	V.08.08.22	3.33		0.2					1.00		1.33		5.86	13.714.740	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	12.896.559		
Tổng cộng:				17.70	0.3	1.2		0.2		5.40		9.19		33.99	79.531.920	7.371.000	3.369.600	1.263.600	631.800	421.200	421.200	842.400	75.109.320		
TYT XÃ TÂN KHÁNH HOÀ																									
25	Nghiêm Minh Tuyền	V.08.01.03	3.00	0.3	0.2					0.99		2.31		6.80	15.912.000	1.351.350	617.760	231.660	115.830	77.220	77.220	154.440	15.101.190		
26	Nguyễn Thị Tuyền	V.08.06.16	3.96		0.2			0.1		1.19		1.58		7.03	16.454.880	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328	15.481.908		
27	Lý Mỹ Lan	V.08.08.23	3.03		0.2					0.91		1.21		5.35	12.521.340	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	11.776.869		
28	Phạm Thị Ngọc Diễm	V.08.03.07	2.06		0.2					0.62		1.24		4.11	9.626.760	843.570	385.632	144.612	72.306	48.204	48.204	96.408	9.120.618		
29	Nguyễn Thị Bé Duyên	V.08.03.07	2.86		0.2					0.86		1.14		5.06	11.845.080	1.171.170	535.392	200.772	100.386	66.924	66.924	133.848	11.142.378		
30	Danh T Phương Trang	V.08.03.07	3.06		0.2					0.92		2.14		6.32	14.788.800	1.253.070	572.832	214.812	107.406	71.604	71.604	143.208	14.036.958		
31	Nguyễn Thị Mỹ Lan	V.08.03.07	2.26		0.2					0.68		0.90		4.04	9.458.280	925.470	423.072	158.652	79.326	52.884	52.884	105.768	8.902.998		
Tổng cộng:				20.23	0.3	1.4		0.1		6.16		10.53		38.72	90.607.140	8.407.035	3.843.216	1.441.206	720.603	480.402	480.402	960.804	85.562.919		
Thành tiền				93.34	1.5	6.2	1.10	0.7	0.1	28.78		49.61		181.34	424.345.974	39.285.874	17.959.257	6.734.721	3.367.361	2.244.907	2.244.907	4.489.814	400.774.450		
Tổng số tiền viết bằng chữ: Bốn trăm triệu bảy trăm bảy mươi bốn ngàn lẻ năm đồng																									

Tổng số tiền viết bằng chữ: Bốn trăm triệu bảy trăm bảy mươi bốn ngàn bốn trăm năm mươi đồng

Người lập

Trần Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Tạ Thị Kim Chăng

Giang thành, ngày tháng năm 2025
Thủ Trưởng Đơn Vị

Trần Thị Thu Liệt

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
HỢP ĐỒNG

Tháng 7 năm 2025

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số PC khu vực	Hệ số PC công tác lâu năm	Hệ số PC Trách nhiệm	Hệ số PC đặc biệt 30%	Hệ số PC ưu đãi ngành 20%	Hệ số PC ưu đãi ngành 40%	Hệ số PC thu hút 70%	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
												Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
1	Nguyễn Việt Thống	2,34	0,2			0,70				3,24	7.586.280	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	7.011.342	
Tổng cộng		2,34	0,20	0,00	0,00	0,70	0,00	0,00	0,00	3,24	7.586.280	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	7.011.342	

Tổng số tiền viết bằng chữ: Bảy triệu không trăm mười một nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng.

Giang Thành, ngày 24 tháng 6 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Thị Thắm

Tạ Thị Kim Thắng



Trần Thị Thu Liệt

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
HỢP ĐỒNG
Tháng 6 năm 2025

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số PC khu vực	Hệ số PC công tác lâu năm	Hệ số PC Trách nhiệm	Hệ số PC đặc biệt 30%	Hệ số PC ưu đãi ngành 20%	Hệ số PC ưu đãi ngành h 40%	Hệ số PC thu hút 70%	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
												Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
1	Nguyễn Việt Thống	2,34	0,2			0,70				3,24	7.586.280	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	7.011.342	
Tổng cộng		2,34	0,20	0,00	0,00	0,70	0,00	0,00	0,00	3,24	7.586.280	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	7.011.342	

Tổng số tiền viết bằng chữ: Bảy triệu không trăm mười một nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng.

Giang Thành, ngày 24 tháng 6 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Thị Thắm

Tạ Thị Kim Thắng

Trần Thị Thu Liệt



**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
HỢP ĐỒNG
Tháng 7 năm 2025**

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số PC khu vực	Hệ số PC công tác lâu năm	Hệ số PC Trách nhiệm	Hệ số PC Độc hại	Hệ số PC đặc biệt 30%	Hệ số PC ưu đãi ngành theo ND 56	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
											Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
1	Phan Thanh Hồng	2,41	0,2				0,723		3,333	7.799.220	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788	7.207.083	
2	Tăng Minh Dương	2,41	0,2				0,723		3,333	7.799.220	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788	7.207.083	
3	Phạm Minh Hải	1,86	0,2		0,1		0,558		2,718	6.360.120	761.670	348.192	130.572	65.286	43.524	43.524	87.048	5.903.118	
4	Lâm Văn Chính	1,83	0,2		0,1		0,549		2,679	6.268.860	749.385	342.576	128.466	64.233	42.822	42.822	85.644	5.819.229	
5	Nguyễn Văn Nào	2,01	0,2				0,603		2,813	6.582.420	823.095	376.272	141.102	70.551	47.034	47.034	94.068	6.088.563	
6	Nguyễn Thanh Tuấn	2,19	0,2				0,657		3,047	7.129.980	896.805	409.968	153.738	76.869	51.246	51.246	102.492	6.591.897	
7	Trần Thị Bé Nhi	1,00	0,2			0,14	0,30		1,64	3.837.600	409.500	187.200	70.200	35.100	23.400	23.400	46.800	3.591.900	
8	Lê Tuyết Nhung	1,18	0,2			0,13	0,35		1,87	4.369.560	483.210	220.896	82.836	41.418	27.612	27.612	55.224	4.079.634	
Tổng cộng		14,89	1,6	0	0,2	0,27	4,467	0	21,43	50.146.980	6.097.455	2.787.408	1.045.278	522.639	348.426	348.426	696.852	46.488.507	

Tổng số tiền viết bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn năm trăm lẻ bảy đồng.

Giang Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Thị Thắm

Cá Thị Kim Thắm



BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
HỢP ĐỒNG

Truy lĩnh phụ cấp độc hại tháng 6 năm 2025

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp độc hại	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lĩnh	Ghi chú
						Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
1	Lê Tuyết Nhung		0,15	0,15	347.226								347.226	
2	Trần Thị Bé Nhi		0,15	0,15	362.323								362.323	
Tổng cộng			0,30	0,30	709.549	0	0	0	0	0	0	0	709.549	

Tổng số tiền viết bằng chữ: bảy trăm lẻ chín nghìn năm trăm bốn mươi chín đồng.

Giang Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Thị Thắm


Trần Thị Thu Liệt



Trần Thị Thu Liệt

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
HỢP ĐỒNG

Truy lĩnh phụ cấp độc hại tháng 5 năm 2025

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp độc hại	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lĩnh	Ghi chú
						Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
1	Lê Tuyết Nhung		0,15	0,15	343.200								343.200	
2	Trần Thị Bé Nhi		0,15	0,15	358.800								358.800	
Tổng cộng			0,30	0,30	702.000	0	0	0	0	0	0	0	702.000	

Tổng số tiền viết bằng chữ: bảy trăm lẻ hai nghìn đồng.

Người lập

Thị Thắm

Kế toán trưởng

Tạ Thị Kim Thắng

Giang Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Thu Liệt

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
HỢP ĐỒNG

Truy lãnh phụ cấp độc hại tháng 4 năm 2025

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp độc hại	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
						Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
1	Lê Tuyết Nhung		0,15	0,15	343.200								343.200	
2	Trần Thị Bé Nhi		0,16	0,16	374.400								374.400	
Tổng cộng			0,31	0,31	717.600	0	0	0	0	0	0	0	717.600	

Tổng số tiền viết bằng chữ: bảy trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng.

Người lập


Thị Thắm

Kế toán trưởng


Tạ Thị Kim Thắng

Giang Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
PHÓ GIÁM ĐỐC


Trần Thị Thu Liệt

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG
HỢP ĐỒNG

Truy lĩnh phụ cấp độc hại tháng 3 năm 2025

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp độc hại	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lĩnh	Ghi chú
						Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
1	Lê Tuyết Nhung		0,16	0,16	367.714								367.714	
2	Trần Thị Bé Nhi		0,17	0,17	401.143								401.143	
Tổng cộng			0,33	0,33	768.857	0	0	0	0	0	0	0	768.857	

Tổng số tiền viết bằng chữ: bảy trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm năm mươi bảy đồng.

Giang Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Thị Thắm

Tạ Thị Kim Thắng

Trần Thị Thu Liệt



**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
HỢP ĐỒNG**

Truy lĩnh phụ cấp độc hại tháng 2 năm 2025

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp độc hại	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lĩnh	Ghi chú
						Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
1	Lê Tuyết Nhung		0,12	0,12	286.839								286.839	
2	Trần Thị Bé Nhi		0,15	0,15	362.323								362.323	
Tổng cộng			0,27	0,27	649.162	0	0	0	0	0	0	0	649.162	

Tổng số tiền viết bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi chín nghìn một trăm sáu mươi hai đồng.

Giang Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Thị Thắm

Tạ Thị Kim Thắng



Trần Thị Thu Liệt

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
HỢP ĐỒNG

Truy lãnh phụ cấp độc hại tháng 1 năm 2025

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp độc hại	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
						Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
1	Lê Tuyết Nhung		0,15	0,15	362.323								362.323	
2	Trần Thị Bé Nhi		0,14	0,14	332.129								332.129	
Tổng cộng			0,29	0,29	694.452	0	0	0	0	0	0	0	694.452	

Tổng số tiền viết bằng chữ: Sáu trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng.

Giang Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Thị Thắm


Tạ Thị Kim Thắng


Trần Thị Thu Liệt

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
HỢP ĐỒNG KHỎI DỰ PHÒNG
Tháng 6 năm 2025

STT	Họ và tên	Hệ số lương	PC khu vực	PC đặc biệt 30%	PC ĐH	PC thu hút 70%	PC ưu đãi nghề 70%	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
										Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
1	Lâm Bảo Duy	2,34	0,20	0,70				3,24	7.586.280	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	7.011.342	
2	Trần Thị Mai Hương	2,34	0,20	0,70				3,24	7.586.280	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	7.011.342	
Tổng cộng		4,68	0,40	1,40	0,00	0,00	0,00	6,48	15.172.560	1.916.460	876.096	328.536	164.268	109.512	109.512	219.024	14.022.684	

Tổng số tiền viết bằng chữ: Mười bốn triệu không trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng.

Người lập

Thị Thắm

Kế toán trưởng

Tạ Thị Kim Thắng

Giang Thành, ngày 24 tháng 6 năm 2025.
Thủ Trưởng Đơn Vị

Trần Thị Thu Liệt

Đơn vị: Trung tâm Y tế Giang Thành
Mã QHNS: 1103505

Mẫu C02-HD

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
HỢP ĐỒNG KHỎI DỰ PHÒNG
Tháng 7 năm 2025**

STT	Họ và tên	Hệ số lương	PC khu vực	PC đặc biệt 30%	PC ĐH	PC thu hút 70%	PC ưu đãi nghề 70%	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm Y tế		Bảo hiểm Thất nghiệp		Kinh phí công đoàn	Số thực lãnh	Ghi chú
										Trích 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích 1%	Trừ vào lương 1%	Trích 2%		
1	Lâm Bảo Duy	2,34	0,20	0,70				3,24	7.586.280	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	7.011.342	
2	Trần Thị Mai Hương	2,34	0,20	0,70				3,24	7.586.280	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	7.011.342	
Tổng cộng		4,68	0,40	1,40	0,00	0,00	0,00	6,48	15.172.560	1.916.460	876.096	328.536	164.268	109.512	109.512	219.024	14.022.684	

Tổng số tiền viết bằng chữ: Mười bốn triệu không trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng.

Người lập

Thị Thắm

Kế toán trưởng

Tạ Thị Kim Thắng

Giang Thành, ngày 24 tháng 6 năm 2025.

Thủ Trưởng Đơn Vị



Trần Thị Thu Liệt